UBND TỈNH BẠC LIÊU **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1266 /SXD-QLXD Về việc công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 7 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu	*Bạc Liêu, ngày 12 tháng 8 năm 2024*

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Giao thông vận tải;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền công bố hệ thống giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;

Căn cứ Công văn số 2086/STC-GDNCS ngày 09/8/2024 của Sở Tài chính về việc góp ý dự thảo công bố giá vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 7 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu để các đơn vị áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. *(Chi tiết xem tại Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2024 đính kèm).*

2. Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng *(chân*

công trình) để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

3. Trường hợp giá vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục b, điểm 3 khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023.

4. Chủ đầu tư được thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng có đủ điều kiện năng lực, hành nghề kinh nghiệm chuyên môn thực hiện các công việc hoặc phần công việc liên quan tới việc xác định, thẩm tra giá xây dựng công trình. Tổ chức, cá nhân tư vấn chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật trong việc đảm bảo tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp và chỉ số giá xây dựng do mình lập chủ đầu tư và pháp luật trong việc đảm bảo tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp và chỉ số giá xây dựng do mình lập.

5. Các tổ chức cá nhân có liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

6. Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo Bảng công bố giá này không phù hợp với giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc cung ứng vật liệu xây dựng *(trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường)* đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

7. Công trình giáp ranh giữa hai huyện, thị xã, thành phố thì áp dụng giá vật liệu xây dựng tại nơi có giá vật liệu xây dựng đến chân công trình thấp nhất.

8. Đối với dự án, công trình có sử dụng khối lượng lớn vật liệu xây dựng được cung cấp trực tiếp từ ngoài tỉnh *(cát, đá…)* thì chủ đầu tư tổ chức khảo sát, xác định giá cho phù hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Xây dựng *(để báo cáo);*
- UBND tỉnh Bạc Liêu *(để báo cáo);*
- Trang thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT; QLXD; TA *(18).*

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BẠC LIÊU

Lâm Tú Thanh

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 07 NĂM 2024

(Đính kèm Công văn số 1266/SXD-QLXD ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Sở Xây dựng Bạc Liêu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
A. BÊ TÔNG TƯƠI															
1	Bê tông	Bê tông tươi - Mac 100	m^3	TCVN mẫu 15x15x15 (cm)	-	Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	-	-	**1.300.000**	**1.300.000**	**1.300.000**	**1.300.000**	**1.300.000**	**1.300.000**	**1.300.000**
2	Bê tông	Bê tông tươi - Mac 150	m^3	TCVN mẫu 15x15x15 (cm)	-	Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	-	-	**1.350.000**	**1.350.000**	**1.350.000**	**1.350.000**	**1.350.000**	**1.350.000**	**1.350.000**
3	Bê tông	Bê tông tươi - Mac 200	m^3	TCVN mẫu 15x15x15 (cm)	-	Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	-	-	**1.400.000**	**1.400.000**	**1.400.000**	**1.400.000**	**1.400.000**	**1.400.000**	**1.400.000**
4	Bê tông	Bê tông tươi - Mac 250	m^3	TCVN mẫu 15x15x15 (cm)	-	Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	-	-	**1.450.000**	**1.450.000**	**1.450.000**	**1.450.000**	**1.450.000**	**1.450.000**	**1.450.000**
5	Bê tông	Bê tông tươi - Mac 300	m^3	TCVN mẫu	-	Cty TNHH	-	-	**1.500.000**	**1.500.000**	**1.500.000**	**1.500.000**	**1.500.000**	**1.500.000**	**1.500.000**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				15x15x15 (cm)		Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu									
6	Bê tông	Bê tông tươi - Mac 350	m^3	TCVN mẫu 15x15x15 (cm)	-	Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	-	-	**1.550.000**	**1.550.000**	**1.550.000**	**1.550.000**	**1.550.000**	**1.550.000**	**1.550.000**
7	Bê tông	Bê tông tươi - Mac 400	m^3	TCVN mẫu 15x15x15 (cm)	-	Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	-	-	**1.600.000**	**1.600.000**	**1.600.000**	**1.600.000**	**1.600.000**	**1.600.000**	**1.600.000**
8	Bê tông	Bê tông tươi - Mac 450	m^3	TCVN mẫu 15x15x15 (cm)	-	Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	-	-	**1.650.000**	**1.650.000**	**1.650.000**	**1.650.000**	**1.650.000**	**1.650.000**	**1.650.000**
9		Vữa mồi bơm	m^3	TCVN mẫu 15x15x15 (cm)	-	Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	-	-	**1.210.000**	**1.210.000**	**1.210.000**	**1.210.000**	**1.210.000**	**1.210.000**	**1.210.000**
B. BỘT TRÉT TƯỜNG															

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
1	Bột trét	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	Cty TNHH KOVA NANOPRO	-	-	**490.500**	**490.500**	**490.500**	**490.500**	**490.500**	**490.500**	**490.500**
2	Bột trét	Bột trét ngoại thất KOVA Villa	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	Cty TNHH KOVA NANOPRO	-	-	**487.200**	**487.200**	**487.200**	**487.200**	**487.200**	**487.200**	**487.200**
3	Bột trét	Bột trét nộ thất cao cấp KOVA MSG	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	Cty TNHH KOVA NANOPRO	-	-	**363.100**	**363.100**	**363.100**	**363.100**	**363.100**	**363.100**	**363.100**
4	Bột trét	Bột trét nội thất KOVA Villa	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	Cty TNHH KOVA NANOPRO	-	-	**338.800**	**338.800**	**338.800**	**338.800**	**338.800**	**338.800**	**338.800**
5	Bột trét	Bột trét ngoại thất cao cấp	Bao	Không có thông tin	40kg	Cty TNHH Quốc tế GOLDEN STAR	-	-	**335.000**	**335.000**	**335.000**	**335.000**	**335.000**	**335.000**	**335.000**
6	Bột trét	Bột trét nội và ngoại thất 2 in 1	Bao	Không có thông tin	40kg	Cty TNHH Quốc tế GOLDEN STAR	-	-	**295.000**	**295.000**	**295.000**	**295.000**	**295.000**	**295.000**	**295.000**
C. CHỐNG THẤM															
1	Chống thấm	Chất chống thấm sàn KOVA CT-11A Hai Thành Phần	Bộ	TCVN 12692:2020	35kg	Cty TNHH KOVA NANOPRO	-	-	**2.151.200**	**2.151.200**	**2.151.200**	**2.151.200**	**2.151.200**	**2.151.200**	**2.151.200**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
2	Chống thấm	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus sàn	thùng	TCVN 12692: 2020	22kg	Cty TNHH KOVA NANOPRO	-	-	**3.610.000**	**3.610.000**	**3.610.000**	**3.610.000**	**3.610.000**	**3.610.000**	**3.610.000**
3	Chống thấm	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus tường		TCVN 12692: 2020	22kg	Cty TNHH KOVA NANOPRO	-	-	**3.490.000**	**3.490.000**	**3.490.000**	**3.490.000**	**3.490.000**	**3.490.000**	**3.490.000**
5	Chống thấm	Chất chống thấm pha màu	kg	Không có thông tin	19,8kg	Cty TNHH Quốc tế GOLDEN STAR	-	-	**4.573.800**	**4.573.800**	**4.573.800**	**4.573.800**	**4.573.800**	**4.573.800**	**4.573.800**
6	Chống thấm	Chất chống thấm pha xi măng	kg	Không có thông tin	20kg	Quốc tế GOLDEN STAR			**3.036.000**	**3.036.000**	**3.036.000**	**3.036.000**	**3.036.000**	**3.036.000**	**3.036.000**
D. CÁT CÁC LOẠI															
1	Cát	Cát san lấp	m^3	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	**312.000**		**360.000**	**350.000**	**307.000**	**260.000**	**400.000**
2	Cát	Cát vàng	m^3	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	**400.000**	**370.000**	**410.000**	**400.000**		**330.000**	**460.000**
3	Cát	Cát vàng *(sàn)*	m^3	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	**330.000**	-	-	-	-	**360.000**	**600.000**
4	Cát	Cát vàng to	m^3	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	-	**390.000**	**460.000**	-	**363.000**	**360.000**	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
5	Cát	Cát vàng bê tông sàn 1.6	m^3	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	-	-	-	-	-	**380.000**	-
6	Cát	Cát vàng bê tông sàn 1.8	m^3	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	-	-	-	-	-	**400.000**	-
E. CỪ TRÀM CÁC LOẠI															
1	Cừ tràm	Cừ 4 *(Dài 3,7m; đường kính ngọn > 3,5cm)*	cây	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	**17.000**	-	-	-	-	**17.000**	**21.000**
2	Cừ tràm	Cừ 4 *(Dài 3,7m; đường kính ngọn > 3,8cm)*	cây	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	**26.000**	-	-	-	-	**18.000**	**53.000**
3	Cừ tràm	Cừ 4 *(Dài 3,7m; đường kính ngọn > 4,0cm)*	cây	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	**30.000**	-	-	-	-	**22.000**	-
4	Cừ tràm	Cừ 5 *(Dài 4,7m; đường kính ngọn 3,5cm -> 3,8cm)*	cây	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	**34.000**	-	-	-	-	**25.000**	-
5	Cừ tràm	Cừ 5 *(Dài 4,7m; đường kính ngọn 4,0cm -> 4,4cm)*	cây	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	**44.000**	-	-	-	-	**28.000**	**30.000**
6	Cừ tràm	Cừ 5 *(Dài 4,7m; đường kính ngọn 4,5cm -> 5,4cm)*	cây	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	**51.000**	-	-	-	-	**32.000**	**37.000**
F. CỬA CÁC LOẠI															
I. CỬA SỔ *(EUROWINDOW)*															

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
1	Cửa sổ	Cửa sổ 2 cánh mở trượt *1900x1600*	m^2	QCVN 16:2019/BXD	-	Cty cổ phần EuroWindow	-	-	***3.110.200***	***3.110.200***	***3.110.200***	***3.110.200***	***3.110.200***	***3.110.200***	***3.110.200***
2	Cửa sổ	Cửa sổ 2 cánh mở trượt *1400x1500*	m^2	QCVN 16:2019/BXD	-	Cty cổ phần EuroWindow	-	-	***3.233.391***	***3.233.391***	***3.233.391***	***3.233.391***	***3.233.391***	***3.233.391***	***3.233.391***
3	Cửa sổ	Cửa sổ 2 cánh mở trượt *(1200x1200)*	m^2	QCVN 16:2019/BXD	-	Cty cổ phần EuroWindow	-	-	***3.607.496***	***3.607.496***	***3.607.496***	***3.607.496***	***3.607.496***	***3.607.496***	***3.607.496***
5	Cửa sổ	Cửa sổ 3 cánh *(2 cánh mở trượt 1 giữ cố định)* 1800x1500	m^2	QCVN 16:2019/BXD	-	Cty cổ phần EuroWindow	-	-	***3.345.588***	***3.345.588***	***3.345.588***	***3.345.588***	***3.345.588***	***3.345.588***	***3.345.588***
6	Cửa sổ	Cửa sổ 3 cánh *(2 cánh mở trượt 1 giữ cố định)* 1800x1200	m^2	QCVN 16:2019/BXD	-	Cty cổ phần EuroWindow	-	-	***3.477.469***	***3.477.469***	***3.477.469***	***3.477.469***	***3.477.469***	***3.477.469***	***3.477.469***
7	Cửa sổ	Cửa sổ 3 cánh *(2 cánh mở trượt 1 giữ cố định)* 1800x800	m^2	QCVN 16:2019/BXD	-	Cty cổ phần EuroWindow	-	-	***3.807.959***	***3.807.959***	***3.807.959***	***3.807.959***	***3.807.959***	***3.807.959***	***3.807.959***
II. CỬA ĐI *(EUROWINDOW)*															
1	Cửa đi	Cửa đi 1 cánh mở quay *(1000x2600)*	m^2	QCVN 16:2019/BXD	-	Cty cổ phần EuroWindow	-	-	***4.623.524***	***4.623.524***	***4.623.524***	***4.623.524***	***4.623.524***	***4.623.524***	***4.623.524***
2	Cửa đi	Cửa đi 1 cánh mở quay	m^2	QCVN 16:2019/BXD	-	Cty cổ phần	-	-	***4.787.901***	***4.787.901***	***4.787.901***	***4.787.901***	***4.787.901***	***4.787.901***	***4.787.901***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
		(800x2400)				EuroWindow									
3	Cửa đi	Cửa đi 1 cánh mở quay *(800x2200)*	m^2	QCVN 16:2019/BXD	-	Cty cổ phần EuroWindow	-	-	***4.899.827***	***4.899.827***	***4.899.827***	***4.899.827***	***4.899.827***	***4.899.827***	***4.899.827***
G. ĐÁ CÁC LOẠI															
1	Đá	Đá 0x4	m^3	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	**402.000**	**380.000**		**450.000**	**374.000**	**400.000**	**480.000**
2	Đá	Đá 1x2	m^3	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	**500.000**	**520.000**	**610.000**	**500.000**	**484.000**	**490.000**	**580.000**
3	Đá	Đá 4x6	m^3	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	**420.000**	**500.000**	**580.000**	**460.000**	**462.000**	**460.000**	**550.000**
4	Đá	Đá 0.5x1	m^3	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	-	-	-	-	-	**500.000**	-
5	Đá	Đá 0.5x1.6	m^3	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	-	-	-	-	-	**550.000**	-
6	Đá	Đá cấp phối Dmax<=6	m^3	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	-	-	-	-	-	**420.000**	-
7	Đá	Cấp phối đá dăm loại I-Biên hòa	m^3	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	-	-	-	-	-	**430.000**	-
8	Đá	Cấp phối đá dăm loại II-Biên hòa	m^3	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	-	-	-	-	-	**400.000**	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
H. GẠCH XÂY CÁC LOẠI															
1	Gạch	Gạch thẻ *(Tuynel)*	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**1.650**	**1.400**	**-**	**1.300**	**1.200**	**1.250**	**1.500**
2	Gạch	Gạch ống *(Tuynel)*	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**1.650**	**1.4000**	**1.600**	**1.300**	**1.400**	**1.250**	**1.600**
I. GẠCH XÂY KHÔNG NUNG															
*** GẠCH BÊTÔNG**															
1	Gạch	Gạch ống *(Mac 75)*	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Bạc Liêu	-	**1.600**	-	-	-	-	**1.650**	-
2	Gạch	Gạch thẻ *(Mac 75)*	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Bạc Liêu	-	**1.600**	-	-	-	-	**1.650**	-
II. GẠCH THẠCH ANH *(GRANITE NHÂN TẠO)*															
1	Gạch	G 40x40 *(màu nhạt)*	m^2	Không có thông tin	8v/thùng/ 1.28m^2	Không có thông tin	-	-	**194.118**	**194.118**	**194.118**	**194.118**	**194.118**	**194.118**	**194.118**
2	Gạch	G 60x30 *(màu nhạt)*	m^2	Không có thông tin	8v/thùng/ 1.44m^2	Không có thông tin	-	-	**288.235**	**288.235**	**288.235**	**288.235**	**288.235**	**288.235**	**288.235**
3	Gạch	G 60x30 *(màu đậm)*	m^2	Không có thông tin	8v/thùng/ 1.44m^2	Không có thông tin	-	-	**311.765**	**311.765**	**311.765**	**311.765**	**311.765**	**311.765**	**311.765**
4	Gạch	G 60x60 *(màu nhạt)*	m^2	Không có thông tin	4v/thùng/ 1.44m^2	Không có thông tin	-	-	**288.235**	**288.235**	**288.235**	**288.235**	**288.235**	**288.235**	**288.235**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
5	Gạch	G 60x60 *(màu đậm)*	m^2	Không có thông tin	4v/thùng/ 1.44m^2	Không có thông tin	-	-	**311.765**	**311.765**	**311.765**	**311.765**	**311.765**	**311.765**	**311.765**
6	Gạch	G 120x60 *(màu nhạt)*	m^2	Không có thông tin	2v/thùng/ 1.44m^2	Không có thông tin	-	-	**429.412**	**429.412**	**429.412**	**429.412**	**429.412**	**429.412**	**429.412**
III. GẠCH THẠCH ANH *(GRANITE HẠT MÈ)*															
1	Gạch	G 60x60 *(màu nhạt)*	m^2	Không có thông tin	4v/thùng/ 1.44m2	Không có thông tin	-	-	**252.941**	**252.941**	**252.941**	**252.941**	**252.941**	**252.941**	**252.941**
2	Gạch	G 80x80 *(màu nhạt)*	m^2	Không có thông tin	3v/thùng/ 1.92m2	Không có thông tin	-	-	**323.529**	**323.529**	**323.529**	**323.529**	**323.529**	**323.529**	**323.529**
IV. GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG															
1	Gạch	P 60x60 *(màu nhạt)*	m^2	Không có thông tin	4v/thùng/ 1.44m2	Không có thông tin	-	-	**276.471**	**276.471**	**276.471**	**276.471**	**276.471**	**276.471**	**276.471**
2	Gạch	P 60x60 *(màu đậm)*	m^2	Không có thông tin	4v/thùng/ 1.44m2	Không có thông tin	-	-	**323.529**	**323.529**	**323.529**	**323.529**	**323.529**	**323.529**	**323.529**
3	Gạch	P 80x80 *(màu nhạt)*	m^2	Không có thông tin	3v/thùng/ 1.92m2	Không có thông tin	-	-	**347.059**	**347.059**	**347.059**	**347.059**	**347.059**	**347.059**	**347.059**
4	Gạch	P 80x80 *(màu đậm)*	m^2	Không có thông tin	3v/thùng/ 1.92m2	Không có thông tin	-	-	**370.588**	**370.588**	**370.588**	**370.588**	**370.588**	**370.588**	**370.588**
I. GỖ XÂY DỰNG THÔNG DỤNG															

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
1	Gỗ	Nhóm 4 *(Đòn tay, kèo độ dài >4m)*	m^3	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**13.000.000**	-	-	-	-	**13.000.000**	-
2	Gỗ	Nhóm 4 *(Găng trần, độ dài < 2m)*	m^3	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**9.000.000**	-	-	-	-	**9.000.000**	-
3	Gỗ	Nhóm 4 *(Ván gỗ dầu)*	m^3	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**14.000.000**	-	-	-	-	**13.000.000**	-
J. NGÓI CÁC LOẠI															
I. NGÓI ĐỒNG NAI															
1	Ngói	Ngói 22 viên/m2 loại A1	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**10.900**	**10.900**	**10.900**	**10.900**	**10.900**	**10.900**	**10.900**
2	Ngói	Ngói nóc lớn 3 viên/m dài loại A1	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**26.500**	**26.500**	**26.500**	**26.500**	**26.500**	**26.500**	**26.500**
3	Ngói	Ngói nóc cuối loại A1	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**50.000**	**50.000**	**50.000**	**50.000**	**50.000**	**50.000**	**50.000**
4	Ngói	Ngói nóc 2 đầu loại A1	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**39.000**	**39.000**	**39.000**	**39.000**	**39.000**	**39.000**	**39.000**
5	Ngói	Ngói chạc 3 loại A1	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**68.520**	**68.520**	**68.520**	**68.520**	**68.520**	**68.520**	**68.520**
6	Ngói	Ngói chạc 4 loại A1	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**91.160**	**91.160**	**91.160**	**91.160**	**91.160**	**91.160**	**91.160**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
7	Ngói	Ngói 10 viên/m2 loại A1	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**21.240**	**21.240**	**21.240**	**21.240**	**21.240**	**21.240**	**21.240**
8	Ngói	Ngói vảy cá 65 viên/m2 loại A1	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**6.240**	**6.240**	**6.240**	**6.240**	**6.240**	**6.240**	**6.240**
9	Ngói	Ngói liệt 40 viên/m2 loại A1	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**4.240**	**4.240**	**4.240**	**4.240**	**4.240**	**4.240**	**4.240**
10	Ngói	Ngói chữ thọ 35 viên/m2 loại A1	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**5480**	**5480**	**5480**	**5480**	**5480**	**5480**	**5480**
11	Ngói	Ngói tiểu 36 viên/m2 loại A1	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**5.860**	**5.860**	**5.860**	**5.860**	**5.860**	**5.860**	**5.860**
12	Ngói	Ngói âm dương 65 viên/m2 loại A1	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**7.400**	**7.400**	**7.400**	**7.400**	**7.400**	**7.400**	**7.400**
13	Ngói	Ngói 20 - 20 viên/m2 loại A1	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**11.540**	**11.540**	**11.540**	**11.540**	**11.540**	**11.540**	**11.540**
14	Ngói	Ngói mũi hài 120 viên/ m2 loại A1	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**3.640**	**3.640**	**3.640**	**3.640**	**3.640**	**3.640**	**3.640**
15	Ngói	Ngói mũi hài lớn 65 viên/ m2 loại A1	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**6.940**	**6.940**	**6.940**	**6.940**	**6.940**	**6.940**	**6.940**
16	Ngói	Ngói mũi hài lớn 50	viên	Không có	-	Không có thông tin	-	-	**9.940**	**9.940**	**9.940**	**9.940**	**9.940**	**9.940**	**9.940**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
		viên/ m2 loại A1		thông tin											
17	Ngói	Ngói bán nguyệt loại A1	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**17.560**	**17.560**	**17.560**	**17.560**	**17.560**	**17.560**	**17.560**
18	Ngói	Ngói nóc nhỏ 5 viên/m2 loại A1	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**7.340**	**7.340**	**7.340**	**7.340**	**7.340**	**7.340**	**7.340**
19	Ngói	Ngói viền âm dương 5 bộ/m loại A1	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**64.700**	**64.700**	**64.700**	**64.700**	**64.700**	**64.700**	**64.700**
II. NGÓI TRÁNG MEN ĐỒNG NAI															
1	Ngói	Ngói 10 tráng 2 mặt loại A1	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**30.840**	**30.840**	**30.840**	**30.840**	**30.840**	**30.840**	**30.840**
2	Ngói	Ngói 10 tráng 1 mặt loại A1	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**28.540**	**28.540**	**28.540**	**28.540**	**28.540**	**28.540**	**28.540**
3	Ngói	Ngói 20 tráng 2 mặt loại A1	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**20.280**	**20.280**	**20.280**	**20.280**	**20.280**	**20.280**	**20.280**
4	Ngói	Ngói 20 tráng 1 mặt loại A1	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**18.280**	**18.280**	**18.280**	**18.280**	**18.280**	**18.280**	**18.280**
5	Ngói	Ngói 22 tráng 2 mặt loại A1	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**17.700**	**17.700**	**17.700**	**17.700**	**17.700**	**17.700**	**17.700**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
6	Ngói	Ngói 22 tráng 1 mặt loại A1	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**15.700**	**15.700**	**15.700**	**15.700**	**15.700**	**15.700**	**15.700**
7	Ngói	Ngói nóc tráng 1 mặt loại A1	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**36.000**	**36.000**	**36.000**	**36.000**	**36.000**	**36.000**	**36.000**
8	Ngói	Ngói cuối tráng 1 mặt loại A1	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**56.000**	**56.000**	**56.000**	**56.000**	**56.000**	**56.000**	**56.000**
9	Ngói	Nóc 2 đầu tráng 1 mặt loại A1	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**46.000**	**46.000**	**46.000**	**46.000**	**46.000**	**46.000**	**46.000**
10	Ngói	Nóc chạc 3 tráng 1 mặt loại A1	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**76.520**	**76.520**	**76.520**	**76.520**	**76.520**	**76.520**	**76.520**
11	Ngói	Nóc chạc 4 tráng 1 mặt loại A1	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**97.160**	**97.160**	**97.160**	**97.160**	**97.160**	**97.160**	**97.160**
12	Ngói	Ngói vảy cá tráng 2 mặt loại A1	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**11.640**	**11.640**	**11.640**	**11.640**	**11.640**	**11.640**	**11.640**
13	Ngói	Ngói vảy cá tráng 1 mặt loại A1	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**9.640**	**9.640**	**9.640**	**9.640**	**9.640**	**9.640**	**9.640**
14	Ngói	Ngói âm dương tráng 2 mặt loại A1	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**13.400**	**13.400**	**13.400**	**13.400**	**13.400**	**13.400**	**13.400**
15	Ngói	Ngói âm dương tráng 1 mặt	viên	Không có	-	Không có thông tin	-	-	**11.400**	**11.400**	**11.400**	**11.400**	**11.400**	**11.400**	**11.400**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				thông tin											
16	Ngói	Ngói tiểu tráng 2 mặt	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**10.160**	**10.160**	**10.160**	**10.160**	**10.160**	**10.160**	**10.160**
17	Ngói	Ngói tiểu tráng 1 mặt	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**9.160**	**9.160**	**9.160**	**9.160**	**9.160**	**9.160**	**9.160**
18	Ngói	Bộ viền âm dương tráng 2 mặt	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**85.800**	**85.800**	**85.800**	**85.800**	**85.800**	**85.800**	**85.800**
19	Ngói	Bộ viền âm dương tráng 1 mặt	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**85.800**	**85.800**	**85.800**	**85.800**	**85.800**	**85.800**	**85.800**
20	Ngói	Ngói nóc nhỏ tráng 2 mặt	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**11.240**	**11.240**	**11.240**	**11.240**	**11.240**	**11.240**	**11.240**
21	Ngói	Ngói nóc nhỏ tráng 1 mặt	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**10.240**	**10.240**	**10.240**	**10.240**	**10.240**	**10.240**	**10.240**
22	Ngói	Ngói mũi hài 120 tráng 2 mặt	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**7.140**	**7.140**	**7.140**	**7.140**	**7.140**	**7.140**	**7.140**
23	Ngói	Ngói mũi hài 120 tráng 1 mặt	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**6.140**	**6.140**	**6.140**	**6.140**	**6.140**	**6.140**	**6.140**
24	Ngói	Ngói mũi hài 65 tráng 2 mặt	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**12.340**	**12.340**	**12.340**	**12.340**	**12.340**	**12.340**	**12.340**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
25	Ngói	Ngói mũi hài 65 tráng 1 mặt	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**10.940**	**10.940**	**10.940**	**10.940**	**10.940**	**10.940**	**10.940**
27	Ngói	Ngói mũi hài 50 tráng 2 mặt	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**16.640**	**16.640**	**16.640**	**16.640**	**16.640**	**16.640**	**16.640**
28	Ngói	Ngói mũi hài 50 tráng 1 mặt	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**15.140**	**15.140**	**15.140**	**15.140**	**15.140**	**15.140**	**15.140**
29	Ngói	Ngói đen 10 tráng 2 mặt	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**58.640**	**58.640**	**58.640**	**58.640**	**58.640**	**58.640**	**58.640**
30	Ngói	Ngói đen 10 tráng 1 mặt	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**48.640**	**48.640**	**48.640**	**48.640**	**48.640**	**48.640**	**48.640**
31	Ngói	Ngói đen nóc tráng 1 mặt	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**54.000**	**54.000**	**54.000**	**54.000**	**54.000**	**54.000**	**54.000**
32	Ngói	Ngói đen cuối tráng 1 mặt	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**76.000**	**76.000**	**76.000**	**76.000**	**76.000**	**76.000**	**76.000**
33	Ngói	Nóc đen 2 đầu tráng 1 mặt	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**66.000**	**66.000**	**66.000**	**66.000**	**66.000**	**66.000**	**66.000**
34	Ngói	Nóc đen chạc 3 tráng 1 mặt	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**106.520**	**106.520**	**106.520**	**106.520**	**106.520**	**106.520**	**106.520**
35	Ngói	Nóc đen chạc 4 tráng 1 mặt	viên	Không có	-	Không có thông tin	-	-	**127.160**	**127.160**	**127.160**	**127.160**	**127.160**	**127.160**	**127.160**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				thông tin											
36	Ngói	Ngói đen vảy cá tráng 2 mặt	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**22.440**	**22.440**	**22.440**	**22.440**	**22.440**	**22.440**	**22.440**
37	Ngói	Ngói đen vảy cá tráng 1 mặt	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**16.440**	**16.440**	**16.440**	**16.440**	**16.440**	**16.440**	**16.440**
38	Ngói	Ngói đen mũi hài 120 tráng 2 mặt	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**9.640**	**9.640**	**9.640**	**9.640**	**9.640**	**9.640**	**9.640**
39	Ngói	Ngói đen mũi hài 120 tráng 1 mặt	viên	Không có thông tin	-	Không có thông tin	-	-	**8.140**	**8.140**	**8.140**	**8.140**	**8.140**	**8.140**	**8.140**
K. ỐNG NHỰA HDPE															
1	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D20 PN12,5 x 1,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***7.091***	***7.091***	***7.091***	***7.091***	***7.091***	***7.091***	***7.091***
2	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D20 PN16 x 2,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***7.727***	***7.727***	***7.727***	***7.727***	***7.727***	***7.727***	***7.727***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
3	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D20 PN20 x 2,3mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***9.091***	***9.091***	***9.091***	***9.091***	***9.091***	***9.091***	***9.091***
4	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN10 x 1,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***9.273***	***9.273***	***9.273***	***9.273***	***9.273***	***9.273***	***9.273***
5	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN12,5 x 2,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***9.818***	***9.818***	***9.818***	***9.818***	***9.818***	***9.818***	***9.818***
6	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***11.727***	***11.727***	***11.727***	***11.727***	***11.727***	***11.727***	***11.727***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				1:2011/ BYT											
7	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN20 x 3,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam		***13.727***	***13.727***	***13.727***	***13.727***	***13.727***	***13.727***	***13.727***
8	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN8 x 1,9mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam		***11.727***	***11.727***	***11.727***	***11.727***	***11.727***	***11.727***	***11.727***
9	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN10 x 2,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam		***13.182***	***13.182***	***13.182***	***13.182***	***13.182***	***13.182***	***13.182***
10	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN12,5 x 2,4mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN	-	Super Trường Phát	Việt Nam		***16.091***	***16.091***	***16.091***	***16.091***	***16.091***	***16.091***	***16.091***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				12-1:2011/BYT											
11	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN16 x 3,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***18.818***	***18.818***	***18.818***	***18.818***	***18.818***	***18.818***	***18.818***
12	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN20 x 3,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***22.636***	***22.636***	***22.636***	***22.636***	***22.636***	***22.636***	***22.636***
13	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN6 x1,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***15.364***	***15.364***	***15.364***	***15.364***	***15.364***	***15.364***	***15.364***
14	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN8 x2,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***16.636***	***16.636***	***16.636***	***16.636***	***16.636***	***16.636***	***16.636***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				QCVN 12-1:2011/BYT											
15	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN10 x2,4mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***20.091***	***20.091***	***20.091***	***20.091***	***20.091***	***20.091***	***20.091***
16	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN12,5 x3,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***24.273***	***24.273***	***24.273***	***24.273***	***24.273***	***24.273***	***24.273***
17	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN16 x3,7mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***29.182***	***29.182***	***29.182***	***29.182***	***29.182***	***29.182***	***29.182***
18	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN20 x4,5mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/201	Super Trường Phát	Việt Nam	-	-	***34.636***	***34.636***	***34.636***	***34.636***	***34.636***	***34.636***	***34.636***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				9/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT											
19	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN6 x2,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***21.727***	***21.727***	***21.727***	***21.727***	***21.727***	***21.727***	***21.727***
20	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN8 x2,4mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***25.818***	***25.818***	***25.818***	***25.818***	***25.818***	***25.818***	***25.818***
21	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN10 x3,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***30.818***	***30.818***	***30.818***	***30.818***	***30.818***	***30.818***	***30.818***
22	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN12,5 x3,7mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***37.091***	***37.091***	***37.091***	***37.091***	***37.091***	***37.091***	***37.091***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				:16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT											
23	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN16 x4,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***45.273***	***45.273***	***45.273***	***45.273***	***45.273***	***45.273***	***45.273***
24	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN20 x5,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***53.545***	***53.545***	***53.545***	***53.545***	***53.545***	***53.545***	***53.545***
25	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN6 x2,5mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***33.909***	***33.909***	***33.909***	***33.909***	***33.909***	***33.909***	***33.909***
26	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100	md	ISO 4427-2:2019;	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***40.091***	***40.091***	***40.091***	***40.091***	***40.091***	***40.091***	***40.091***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
		D63 PN8 x3,0mm		QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT											
27	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN10 x3,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***49.273***	***49.273***	***49.273***	***49.273***	***49.273***	***49.273***	***49.273***
28	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN12,5 x4,7mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***59.727***	***59.727***	***59.727***	***59.727***	***59.727***	***59.727***	***59.727***
29	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN16 x5,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***71.182***	***71.182***	***71.182***	***71.182***	***71.182***	***71.182***	***71.182***
30	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100	md	ISO 4427-			-	-	***85.273***	***85.273***	***85.273***	***85.273***	***85.273***	***85.273***	***85.273***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
		D63 PN20 x7,1mm		2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT											
31	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN6 x2,9mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***46.182***	***46.182***	***46.182***	***46.182***	***46.182***	***46.182***	***46.182***
32	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN8 x3,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***57.000***	***57.000***	***57.000***	***57.000***	***57.000***	***57.000***	***57.000***
33	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN10 x4,5mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***70.273***	***70.273***	***70.273***	***70.273***	***70.273***	***70.273***	***70.273***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
34	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN12,5 x5,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***84.727***	***84.727***	***84.727***	***84.727***	***84.727***	***84.727***	***84.727***
35	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN16 x6,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***101.091***	***101.091***	***101.091***	***101.091***	***101.091***	***101.091***	***101.091***
36	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN20 x8,4mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***120.727***	***120.727***	***120.727***	***120.727***	***120.727***	***120.727***	***120.727***
37	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN6 x3,5mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***75.727***	***75.727***	***75.727***	***75.727***	***75.727***	***75.727***	***75.727***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				1:2011/ BYT											
38	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN8 x4,3mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***90.000***	***90.000***	***90.000***	***90.000***	***90.000***	***90.000***	***90.000***
39	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN10 x5,4mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***99.727***	***99.727***	***99.727***	***99.727***	***99.727***	***99.727***	***99.727***
40	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN12,5 x6,7mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***120.545***	***120.545***	***120.545***	***120.545***	***120.545***	***120.545***	***120.545***
41	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***144.727***	***144.727***	***144.727***	***144.727***	***144.727***	***144.727***	***144.727***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				12-1:2011/BYT											
42	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN20 x10,1mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***173.273***	***173.273***	***173.273***	***173.273***	***173.273***	***173.273***	***173.273***
43	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN6 x4,2mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***97.273***	***97.273***	***97.273***	***97.273***	***97.273***	***97.273***	***97.273***
44	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN8 x5,3mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***120.818***	***120.818***	***120.818***	***120.818***	***120.818***	***120.818***	***120.818***
45	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***151.091***	***151.091***	***151.091***	***151.091***	***151.091***	***151.091***	***151.091***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				QCVN 12-1:2011/BYT											
46	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN12,5 x8,1mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***180.545***	***180.545***	***180.545***	***180.545***	***180.545***	***180.545***	***180.545***
47	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN16 x10,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***218.000***	***218.000***	***218.000***	***218.000***	***218.000***	***218.000***	***218.000***
48	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN20 x12,3mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***257.117***	***257.117***	***257.117***	***257.117***	***257.117***	***257.117***	***257.117***
49	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN6 x4,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/201	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***123.302***	***123.302***	***123.302***	***123.302***	***123.302***	***123.302***	***123.302***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				9/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT											
50	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN8 x6,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***152.880***	***152.880***	***152.880***	***152.880***	***152.880***	***152.880***	***152.880***
51	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN10 x7,4mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***186.912***	***186.912***	***186.912***	***186.912***	***186.912***	***186.912***	***186.912***
52	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN12,5 x9,2mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***227.806***	***227.806***	***227.806***	***227.806***	***227.806***	***227.806***	***227.806***
53	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN16 x11,4mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***276.360***	***276.360***	***276.360***	***276.360***	***276.360***	***276.360***	***276.360***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				:16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT											
54	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN20 x14mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***329.548***	***329.548***	***329.548***	***329.548***	***329.548***	***329.548***	***329.548***
55	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN6 x5,4mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***157.909***	***157.909***	***157.909***	***157.909***	***157.909***	***157.909***	***157.909***
56	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN8 x6,7mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***190.388***	***190.388***	***190.388***	***190.388***	***190.388***	***190.388***	***190.388***
57	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100	md	ISO 4427-2:2019;	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***233.329***	***233.329***	***233.329***	***233.329***	***233.329***	***233.329***	***233.329***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
		D140 PN10 x8,3mm		QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT											
58	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN12,5 x10,3mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***282.597***	***282.597***	***282.597***	***282.597***	***282.597***	***282.597***	***282.597***
59	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN16 x12,7mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***342.643***	***342.643***	***342.643***	***342.643***	***342.643***	***342.643***	***342.643***
60	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN20 x15,7mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***412.134***	***412.134***	***412.134***	***412.134***	***412.134***	***412.134***	***412.134***
61	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100	md	ISO 4427-			-	-	***206.909***	***206.909***	***206.909***	***206.909***	***206.909***	***206.909***	***206.909***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
		D160 PN6 x6,2mm		2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT											
62	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN8 x7,7mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***249.989***	***249.989***	***249.989***	***249.989***	***249.989***	***249.989***	***249.989***
63	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN10 x9,5mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***306.651***	***306.651***	***306.651***	***306.651***	***306.651***	***306.651***	***306.651***
64	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN12,5 x11,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***368.748***	***368.748***	***368.748***	***368.748***	***368.748***	***368.748***	***368.748***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
65	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN16 x14,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***453.117***	***453.117***	***453.117***	***453.117***	***453.117***	***453.117***	***453.117***
66	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN20 x17,9mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***540.603***	***540.603***	***540.603***	***540.603***	***540.603***	***540.603***	***540.603***
67	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN6 x6,9mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***258.545***	***258.545***	***258.545***	***258.545***	***258.545***	***258.545***	***258.545***
68	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN8 x8,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***314.758***	***314.758***	***314.758***	***314.758***	***314.758***	***314.758***	***314.758***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				1:2011/ BYT											
69	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN10 x10,7mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***386.031***	***386.031***	***386.031***	***386.031***	***386.031***	***386.031***	***386.031***
70	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN12,5 x13,3mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***470.132***	***470.132***	***470.132***	***470.132***	***470.132***	***470.132***	***470.132***
71	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN16 x16,4mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***570.003***	***570.003***	***570.003***	***570.003***	***570.003***	***570.003***	***570.003***
72	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN20 x20,1mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***683.506***	***683.506***	***683.506***	***683.506***	***683.506***	***683.506***	***683.506***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				12-1:2011/BYT											
73	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN6 x7,7mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***321.091***	***321.091***	***321.091***	***321.091***	***321.091***	***321.091***	***321.091***
74	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN8 x9,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***392.089***	***392.089***	***392.089***	***392.089***	***392.089***	***392.089***	***392.089***
75	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN10 x11,9mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***483.763***	***483.763***	***483.763***	***483.763***	***483.763***	***483.763***	***483.763***
76	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN12,5 x14,7mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***576.062***	***576.062***	***576.062***	***576.062***	***576.062***	***576.062***	***576.062***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				QCVN 12-1:2011/BYT											
77	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN16 x18,2mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***713.172***	***713.172***	***713.172***	***713.172***	***713.172***	***713.172***	***713.172***
78	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN20 x22,4mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***850.372***	***850.372***	***850.372***	***850.372***	***850.372***	***850.372***	***850.372***
79	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN6 x8,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***394.762***	***394.762***	***394.762***	***394.762***	***394.762***	***394.762***	***394.762***
80	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN8 x10,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/201	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***493.742***	***493.742***	***493.742***	***493.742***	***493.742***	***493.742***	***493.742***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				9/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT											
81	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN10 x13,4mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***594.592***	***594.592***	***594.592***	***594.592***	***594.592***	***594.592***	***594.592***
82	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN12,5 x16,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***728.229***	***728.229***	***728.229***	***728.229***	***728.229***	***728.229***	***728.229***
83	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN16 x20,5mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***871.932***	***871.932***	***871.932***	***871.932***	***871.932***	***871.932***	***871.932***
84	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN20 x25,2mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***1.051.718***	***1.051.718***	***1.051.718***	***1.051.718***	***1.051.718***	***1.051.718***	***1.051.718***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				:16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT											
85	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN6 x9,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***499.000***	***499.000***	***499.000***	***499.000***	***499.000***	***499.000***	***499.000***
86	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN8 x11,9mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***602.522***	***602.522***	***602.522***	***602.522***	***602.522***	***602.522***	***602.522***
87	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN10 x14,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***736.692***	***736.692***	***736.692***	***736.692***	***736.692***	***736.692***	***736.692***
88	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D250	md	ISO 4427-2:2019;	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***905.431***	***905.431***	***905.431***	***905.431***	***905.431***	***905.431***	***905.431***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
		PN12,5 x18,4mm		QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT											
89	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN16 x22,7mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***1.084.771***	***1.084.771***	***1.084.771***	***1.084.771***	***1.084.771***	***1.084.771***	***1.084.771***
90	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN20 x27,9mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***1.297.877***	***1.297.877***	***1.297.877***	***1.297.877***	***1.297.877***	***1.297.877***	***1.297.877***
91	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN6 x10,7mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***618.818***	***618.818***	***618.818***	***618.818***	***618.818***	***618.818***	***618.818***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
92	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN8 x13,4mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***768.588***	***768.588***	***768.588***	***768.588***	***768.588***	***768.588***	***768.588***
93	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN10 x16,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***917.903***	***917.903***	***917.903***	***917.903***	***917.903***	***917.903***	***917.903***
94	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN12,5 x20,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***1.135.197***	***1.135.197***	***1.135.197***	***1.135.197***	***1.135.197***	***1.135.197***	***1.135.197***
95	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN16 x25,4mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***1.359.528***	***1.359.528***	***1.359.528***	***1.359.528***	***1.359.528***	***1.359.528***	***1.359.528***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				1:2011/ BYT											
96	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN20 x31,3mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***1.658.818***	***1.658.818***	***1.658.818***	***1.658.818***	***1.658.818***	***1.658.818***	***1.658.818***
97	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN6 x12,1mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***789.091***	***789.091***	***789.091***	***789.091***	***789.091***	***789.091***	***789.091***
98	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN8 x15,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***962.806***	***962.806***	***962.806***	***962.806***	***962.806***	***962.806***	***962.806***
99	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN10 x18,7mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***1.168.872***	***1.168.872***	***1.168.872***	***1.168.872***	***1.168.872***	***1.168.872***	***1.168.872***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				12-1:2011/BYT											
100	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN12,5 x23,2mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***1.448.818***	***1.448.818***	***1.448.818***	***1.448.818***	***1.448.818***	***1.448.818***	***1.448.818***
101	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN16 x28,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***1.756.000***	***1.756.000***	***1.756.000***	***1.756.000***	***1.756.000***	***1.756.000***	***1.756.000***
102	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN20 x35,2mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***2.113.182***	***2.113.182***	***2.113.182***	***2.113.182***	***2.113.182***	***2.113.182***	***2.113.182***
103	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN6 x13,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***1.002.273***	***1.002.273***	***1.002.273***	***1.002.273***	***1.002.273***	***1.002.273***	***1.002.273***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				QCVN 12-1:2011/BYT											
104	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN8 x16,9mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***1.235.455***	***1.235.455***	***1.235.455***	***1.235.455***	***1.235.455***	***1.235.455***	***1.235.455***
105	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN10 x21,1mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***1.515.727***	***1.515.727***	***1.515.727***	***1.515.727***	***1.515.727***	***1.515.727***	***1.515.727***
106	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN12,5 x26,1mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***1.837.545***	***1.837.545***	***1.837.545***	***1.837.545***	***1.837.545***	***1.837.545***	***1.837.545***
107	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN16 x32,2mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/201	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***2.229.273***	***2.229.273***	***2.229.273***	***2.229.273***	***2.229.273***	***2.229.273***	***2.229.273***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				9/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT											
108	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN20 x39,7mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***2.680.727***	***2.680.727***	***2.680.727***	***2.680.727***	***2.680.727***	***2.680.727***	***2.680.727***
109	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN6 x15,3mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***1.264.455***	***1.264.455***	***1.264.455***	***1.264.455***	***1.264.455***	***1.264.455***	***1.264.455***
110	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN8 x19,1mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***1.584.364***	***1.584.364***	***1.584.364***	***1.584.364***	***1.584.364***	***1.584.364***	***1.584.364***
111	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN10 x23,7mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***1.926.000***	***1.926.000***	***1.926.000***	***1.926.000***	***1.926.000***	***1.926.000***	***1.926.000***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				:16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT											
112	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN12,5 x29,4mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***2.326.364***	***2.326.364***	***2.326.364***	***2.326.364***	***2.326.364***	***2.326.364***	***2.326.364***
113	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN16 x36,3mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***2.841.000***	***2.841.000***	***2.841.000***	***2.841.000***	***2.841.000***	***2.841.000***	***2.841.000***
114	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN20 x44,7mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***3.414.182***	***3.414.182***	***3.414.182***	***3.414.182***	***3.414.182***	***3.414.182***	***3.414.182***
115	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100	md	ISO 4427-2:2019;	Super Trường Phát	Việt Nam	-	-	***1.615.909***	***1.615.909***	***1.615.909***	***1.615.909***	***1.615.909***	***1.615.909***	***1.615.909***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
		D450 PN6 x17,2mm		QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT											
116	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN8 x21,5mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***1.988.727***	***1.988.727***	***1.988.727***	***1.988.727***	***1.988.727***	***1.988.727***	***1.988.727***
117	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN10 x26,7mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***2.433.727***	***2.433.727***	***2.433.727***	***2.433.727***	***2.433.727***	***2.433.727***	***2.433.727***
118	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN12,5 x33,1mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***2.941.364***	***2.941.364***	***2.941.364***	***2.941.364***	***2.941.364***	***2.941.364***	***2.941.364***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
119	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN16 x40,9mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***3.595.909***	***3.595.909***	***3.595.909***	***3.595.909***	***3.595.909***	***3.595.909***	***3.595.909***
120	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN20 x50,3mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***4.316.091***	***4.316.091***	***4.316.091***	***4.316.091***	***4.316.091***	***4.316.091***	***4.316.091***
121	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN6 x19,1mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***1.967.909***	***1.967.909***	***1.967.909***	***1.967.909***	***1.967.909***	***1.967.909***	***1.967.909***
122	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN8 x23,9mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***2.467.091***	***2.467.091***	***2.467.091***	***2.467.091***	***2.467.091***	***2.467.091***	***2.467.091***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				1:2011/ BYT											
123	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN10 x29,7mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***3.026.455***	***3.026.455***	***3.026.455***	***3.026.455***	***3.026.455***	***3.026.455***	***3.026.455***
124	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN12,5 x36,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***3.660.545***	***3.660.545***	***3.660.545***	***3.660.545***	***3.660.545***	***3.660.545***	***3.660.545***
125	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN16 x45,4mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***4.457.545***	***4.457.545***	***4.457.545***	***4.457.545***	***4.457.545***	***4.457.545***	***4.457.545***
126	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN20 x55,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***5.338.545***	***5.338.545***	***5.338.545***	***5.338.545***	***5.338.545***	***5.338.545***	***5.338.545***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				12-1:2011/BYT											
127	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN6 x21,4mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***2.702.727***	***2.702.727***	***2.702.727***	***2.702.727***	***2.702.727***	***2.702.727***	***2.702.727***
128	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN8 x216,7mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***3.332.727***	***3.332.727***	***3.332.727***	***3.332.727***	***3.332.727***	***3.332.727***	***3.332.727***
129	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN10 x33,2mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***4.091.818***	***4.091.818***	***4.091.818***	***4.091.818***	***4.091.818***	***4.091.818***	***4.091.818***
130	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN12,5 x41,2mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***4.994.545***	***4.994.545***	***4.994.545***	***4.994.545***	***4.994.545***	***4.994.545***	***4.994.545***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				QCVN 12-1:2011/BYT											
131	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN16 x50,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***6.032.727***	***6.032.727***	***6.032.727***	***6.032.727***	***6.032.727***	***6.032.727***	***6.032.727***
132	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN6 x24,1mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***3.424.545***	***3.424.545***	***3.424.545***	***3.424.545***	***3.424.545***	***3.424.545***	***3.424.545***
133	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN8 x30,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***4.210.909***	***4.210.909***	***4.210.909***	***4.210.909***	***4.210.909***	***4.210.909***	***4.210.909***
134	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN10 x37,4mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/201	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***5.182.727***	***5.182.727***	***5.182.727***	***5.182.727***	***5.182.727***	***5.182.727***	***5.182.727***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				9/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT											
135	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN12,5 x46,3mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***6.312.727***	***6.312.727***	***6.312.727***	***6.312.727***	***6.312.727***	***6.312.727***	***6.312.727***
136	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN16 x57,2mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***7.167.273***	***7.167.273***	***7.167.273***	***7.167.273***	***7.167.273***	***7.167.273***	***7.167.273***
137	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D710 PN6 x27,2mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***4.360.000***	***4.360.000***	***4.360.000***	***4.360.000***	***4.360.000***	***4.360.000***	***4.360.000***
138	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D710 PN8 x33,9mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***5.369.091***	***5.369.091***	***5.369.091***	***5.369.091***	***5.369.091***	***5.369.091***	***5.369.091***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				:16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT											
139	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D710 PN10 x42,1mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***6.586.364***	***6.586.364***	***6.586.364***	***6.586.364***	***6.586.364***	***6.586.364***	***6.586.364***
140	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D710 PN12,5 x52,2mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***8.031.818***	***8.031.818***	***8.031.818***	***8.031.818***	***8.031.818***	***8.031.818***	***8.031.818***
141	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D710 PN16 x64,5mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***9.723.636***	***9.723.636***	***9.723.636***	***9.723.636***	***9.723.636***	***9.723.636***	***9.723.636***
142	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100	md	ISO 4427-2:2019;	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***5.521.818***	***5.521.818***	***5.521.818***	***5.521.818***	***5.521.818***	***5.521.818***	***5.521.818***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
		D800 PN6 x30,6mm		QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT											
143	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D800 PN8 x38,1mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***6.805.455***	***6.805.455***	***6.805.455***	***6.805.455***	***6.805.455***	***6.805.455***	***6.805.455***
144	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D800 PN10 x47,4mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***8.351.818***	***8.351.818***	***8.351.818***	***8.351.818***	***8.351.818***	***8.351.818***	***8.351.818***
145	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D800 PN12,5 x58,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***8.578.182***	***8.578.182***	***8.578.182***	***8.578.182***	***8.578.182***	***8.578.182***	***8.578.182***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
146	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D800 PN16 x72,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***12.330.909***	***12.330.909***	***12.330.909***	***12.330.909***	***12.330.909***	***12.330.909***	***12.330.909***
147	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN6 x34,4mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***6.983.636***	***6.983.636***	***6.983.636***	***6.983.636***	***6.983.636***	***6.983.636***	***6.983.636***
148	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN8 x42,9mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***8.610.909***	***8.610.909***	***8.610.909***	***8.610.909***	***8.610.909***	***8.610.909***	***8.610.909***
149	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN10 x53,3mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***10.564.545***	***10.564.545***	***10.564.545***	***10.564.545***	***10.564.545***	***10.564.545***	***10.564.545***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				1:2011/ BYT											
150	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN12,5 x66,2mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***12.907.273***	***12.907.273***	***12.907.273***	***12.907.273***	***12.907.273***	***12.907.273***	***12.907.273***
151	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN16 x81,7mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***15.609.091***	***15.609.091***	***15.609.091***	***15.609.091***	***15.609.091***	***15.609.091***	***15.609.091***
152	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN6 x38,2mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/ BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***6.983.636***	***6.983.636***	***6.983.636***	***6.983.636***	***6.983.636***	***6.983.636***	***6.983.636***
153	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN8 x47,7mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***8.610.909***	***8.610.909***	***8.610.909***	***8.610.909***	***8.610.909***	***8.610.909***	***8.610.909***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				12-1:2011/BYT											
154	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN10 x59,3mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***10.564.545***	***10.564.545***	***10.564.545***	***10.564.545***	***10.564.545***	***10.564.545***	***10.564.545***
155	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN12,5 x72,5mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***12.907.273***	***12.907.273***	***12.907.273***	***12.907.273***	***12.907.273***	***12.907.273***	***12.907.273***
156	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN16 x90,2mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***19.163.636***	***19.163.636***	***19.163.636***	***19.163.636***	***19.163.636***	***19.163.636***	***19.163.636***
157	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN6 x45,9mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***12.411.818***	***12.411.818***	***12.411.818***	***12.411.818***	***12.411.818***	***12.411.818***	***12.411.818***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				QCVN 12-1:2011/BYT											
158	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN8 x57,2mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***15.312.727***	***15.312.727***	***15.312.727***	***15.312.727***	***15.312.727***	***15.312.727***	***15.312.727***
159	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN10 x67,9mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***17.985.455***	***17.985.455***	***17.985.455***	***17.985.455***	***17.985.455***	***17.985.455***	***17.985.455***
160	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN12,5 x88,2mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***22.924.545***	***22.924.545***	***22.924.545***	***22.924.545***	***22.924.545***	***22.924.545***	***22.924.545***
161	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D1400 PN6 x 53,5mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/201	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***19.950.000***	***19.950.000***	***19.950.000***	***19.950.000***	***19.950.000***	***19.950.000***	***19.950.000***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				9/BXD QCVN 12-1:2011/BYT											
162	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D1400 PN8x66,7mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***24.601.636***	***24.601.636***	***24.601.636***	***24.601.636***	***24.601.636***	***24.601.636***	***24.601.636***
163	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D1400 PN10x83,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***29.995.909***	***29.995.909***	***29.995.909***	***29.995.909***	***29.995.909***	***29.995.909***	***29.995.909***
164	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D1600 PN6x61,2mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***26.075.000***	***26.075.000***	***26.075.000***	***26.075.000***	***26.075.000***	***26.075.000***	***26.075.000***
165	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D1600	md	ISO 4427-2:2019; QCVN	Super Trường Phát	Việt Nam	-	-	***32.123.636***	***32.123.636***	***32.123.636***	***32.123.636***	***32.123.636***	***32.123.636***	***32.123.636***

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
		PN8x76,2mm		:16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT											
166	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D1600 PN10x94,8 mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN :16/2019/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	-	Super Trường Phát	Việt Nam	-	***39.153.182***	***39.153.182***	***39.153.182***	***39.153.182***	***39.153.182***	***39.153.182***	***39.153.182***
L. SƠN NƯỚC CÁC LOẠI															
I. SƠN NỘI THẤT															
1	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm K-109	thùng	TCVN 8652:2020	16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO	-	-	**2.104.000**	**2.104.000**	**2.104.000**	**2.104.000**	**2.104.000**	**2.104.000**	**2.104.000**
2	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA FIT	thùng	TCVN 8652:2020	16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO	-	-	**1.115.000**	**1.115.000**	**1.115.000**	**1.115.000**	**1.115.000**	**1.115.000**	**1.115.000**
3	Sơn	Sơn nội thất KOVA VISTA++	thùng	TCVN 8652:2020	16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO	-	-	**1.457.000**	**1.457.000**	**1.457.000**	**1.457.000**	**1.457.000**	**1.457.000**	**1.457.000**
4	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	thùng	TCVN 8652:2020	16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO	-	-	**4.554.000**	**4.554.000**	**4.554.000**	**4.554.000**	**4.554.000**	**4.554.000**	**4.554.000**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
5	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	thùng	TCVN 8652:2020	16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO	-	-	**5.003.000**	**5.003.000**	**5.003.000**	**5.003.000**	**5.003.000**	**5.003.000**	**5.003.000**
6	Sơn	Sơn nội thất Lasic CLASSIC	kg	Không có thông tin	23kg	Cty TNHH Quốc tế GOLDEN STAR	-	-	**1.515.800**	**1.515.800**	**1.515.800**	**1.515.800**	**1.515.800**	**1.515.800**	**1.515.800**
7	Sơn	Sơn nội thất cao cấp PREMIUM	kg	Không có thông tin	21kg	Cty TNHH Quốc tế GOLDEN STAR	-	-	**3.011.800**	**3.011.800**	**3.011.800**	**3.011.800**	**3.011.800**	**3.011.800**	**3.011.800**
8	Sơn	Sơn nội thất cao cấp EASY CLEAN	kg	Không có thông tin	19,8kg	Cty TNHH Quốc tế GOLDEN STAR	-	-	**3.517.000**	**3.517.000**	**3.517.000**	**3.517.000**	**3.517.000**	**3.517.000**	**3.517.000**
9	Sơn	Sơn nội thất cao cấp FRESH	kg	Không có thông tin	19,8kg	Cty TNHH Quốc tế GOLDEN STAR	-	-	**3.957.800**	**3.957.800**	**3.957.800**	**3.957.800**	**3.957.800**	**3.957.800**	**3.957.800**
10	Sơn	Sơn nội thất cao cấp MAJESTIC	kg	Không có thông tin	19,8kg	Cty TNHH Quốc tế GOLDEN STAR	-	-	**4.397.800**	**4.397.800**	**4.397.800**	**4.397.800**	**4.397.800**	**4.397.800**	**4.397.800**
II. SƠN NGOẠI THẤT															

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
1	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	thùng	TCVN 8652:2020	16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO	-	-	**2.966.000**	**2.966.000**	**2.966.000**	**2.966.000**	**2.966.000**	**2.966.000**	**2.966.000**
2	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-207	thùng	TCVN 8652:2020	16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO	-	-	**3.035.000**	**3.035.000**	**3.035.000**	**3.035.000**	**3.035.000**	**3.035.000**	**3.035.000**
3	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-261 Plus	thùng	TCVN 8652:2020	16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO	-	-	**3.380.000**	**3.380.000**	**3.380.000**	**3.380.000**	**3.380.000**	**3.380.000**	**3.380.000**
4	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	thùng	TCVN 8652:2020	16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO	-	-	**4.878.000**	**4.878.000**	**4.878.000**	**4.878.000**	**4.878.000**	**4.878.000**	**4.878.000**
5	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Plus	thùng	TCVN 8652:2020	16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO	-	-	**5.900.000**	**5.900.000**	**5.900.000**	**5.900.000**	**5.900.000**	**5.900.000**	**5.900.000**
6	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 chống thấm	thùng	TCVN 8652:2020	16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO	-	-	**6.900.000**	**6.900.000**	**6.900.000**	**6.900.000**	**6.900.000**	**6.900.000**	**6.900.000**
7	Sơn	Sơn ngoại thất MATT KOTE	kg	Không có thông tin	23kg	Cty TNHH Quốc tế GOLDEN STAR	-	-	**3.011.800**	**3.011.800**	**3.011.800**	**3.011.800**	**3.011.800**	**3.011.800**	**3.011.800**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
8	Sơn	Sơn ngoại thất SHINY KOTE	kg	Không có thông tin	21kg	Cty TNHH Quốc tế GOLDEN STAR	-	-	**3.498.000**	**3.498.000**	**3.498.000**	**3.498.000**	**3.498.000**	**3.498.000**	**3.498.000**
9	Sơn	Sơn ngoại thất PERFECT KOTE	kg	Không có thông tin	19,8kg	Cty TNHH Quốc tế GOLDEN STAR	-	-	**3.935.000**	**3.935.000**	**3.935.000**	**3.935.000**	**3.935.000**	**3.935.000**	**3.935.000**
10	Sơn	Sơn ngoại thất SUPPER SHIELD	kg	Không có thông tin	19,8kg	Cty TNHH Quốc tế GOLDEN STAR	-	-	**4.375.800**	**4.375.800**	**4.375.800**	**4.375.800**	**4.375.800**	**4.375.800**	**4.375.800**
11	Sơn	Sơn ngoại thất JOTASHIELD	kg	Không có thông tin	19,8kg	Cty TNHH Quốc tế GOLDEN STAR	-	-	**4.873.000**	**4.873.000**	**4.873.000**	**4.873.000**	**4.873.000**	**4.873.000**	**4.873.000**
III. SƠN GIAO THÔNG															
1	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Trắng	kg	TCCS80:2018/KOVA NANPPRO	-	Cty TNHH KOVA NANOPRO	-	-	**249.400**	**249.400**	**249.400**	**249.400**	**249.400**	**249.400**	**249.400**
2	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đen	kg	TCCS80:2018/KOVA NANPPRO	-	Cty TNHH KOVA NANOPRO	-	-	**316.000**	**316.000**	**316.000**	**316.000**	**316.000**	**316.000**	**316.000**
3	Sơn	Sơn giao thông hệ	kg	TCCS80:2018/KOVA	-	Cty TNHH KOVA	-	-	**300.800**	**300.800**	**300.800**	**300.800**	**300.800**	**300.800**	**300.800**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
		nước KOVA A9 – Vàng		NANP PRO		NANOP RO									
4	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg	TCCS80:2018/ KOVA NANP PRO	-	Cty TNHH KOVA NANOP RO	-	-	**299.200**	**299.200**	**299.200**	**299.200**	**299.200**	**299.200**	**299.200**
5	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 có phản quang	thùng	TCCS80:2018/ KOVA NANP PRO	4kg	Cty TNHH KOVA NANOP RO	-	-	**2.127.000**	**2.127.000**	**2.127.000**	**2.127.000**	**2.127.000**	**2.127.000**	**2.127.000**
6	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis *(Bột sơn màu trắng, có 16% hạt phản quang)*	kg	TCCS80:2018/ KOVA NANP PRO	-	Cty TNHH KOVA NANOP RO	-	-	**48.000**	**48.000**	**48.000**	**48.000**	**48.000**	**48.000**	**48.000**
7	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis *(Bột sơn màu vàng, có 16% hạt phản quang)*	kg	TCCS80:2018/ KOVA NANP PRO	-	Cty TNHH KOVA NANOP RO			**49.800**	**49.800**	**49.800**	**49.800**	**49.800**	**49.800**	**49.800**
M. THÉP VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THÉP															
I. THÉP MIỀN NAM (SSC)															
*** THÉP CUỘN**															
1	Thép	Phi 6 - CT3	kg	-	-	Không có thông tin	-	-	**18.000**	**18.000**	**17.805**	**16.350**	**17.600**	**17.500**	**18.000**
2	Thép	Phi 8 - CT3	kg	-	-	Không có thông tin	-	-	**18.000**	**18.000**	**17.805**	**16.290**	**17.600**	**17.500**	**18.000**
*** THÉP THANH VẰN**															

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
1	Thép	D10 - SD295	Cây	-	-	Không có thông tin	-	-	**115.000**	**108.000**	**112.026**	**103.400**	**109.507**	**107.000**	**110.000**
2	Thép	D12 - SD295-CB300	Cây	-	-	Không có thông tin	-	-	**175.000**	**168.000**	**175.816**	**164.000**	**171.952**	**165.000**	**180.000**
3	Thép	D14 - SD295-CB300	Cây	-	-	Không có thông tin	-	-	**235.000**	**224.000**	**241.165**	**225.400**	**236.720**	**230.000**	**240.000**
4	Thép	D16 - SD295	Cây	-	-	Không có thông tin	-	-	**305.000**	**290.000**	**286.906**	**291.900**	**305.184**	**290.000**	**300.000**
5	Thép	D18 - SD295-CB300	Cây	-	-	Không có thông tin	-	-	**387.000**	**-**	**373.354**	**372.500**	**391.248**	**375.000**	**420.000**
6	Thép	D20 – CB300	Cây	-	-	Không có thông tin	-	-	**-**	**-**	**461.392**	**460.600**	**-**	**480.000**	**-**
II. THÉP HÒA PHÁT															
*** THÉP CUỘN**															
1	Thép	Phi 6 - CT3-SWRM20	kg	-	-	Không có thông tin	-	-	**15.600**	**-**	**16.400**	**15.830**	**-**	**-**	**-**
2	Thép	Phi 8 - CT3-SWRM20	kg	-	-	Không có thông tin	-	-	**-**	**-**	**16.400**	**15.830**	**-**	**-**	**-**
*** THÉP THANH VẰN**															
1	Thép	D10 – SD390	kg	-	-	Không có thông tin	-	-	**13.324**	**-**	**15.257**	**14.078**	**-**	**-**	**-**
2	Thép	D12 – SD390	kg	-	-	Không có thông tin	-	-	**14.536**	**-**	**23.717**	**15.582**	**-**	**-**	**-**
3	Thép	D14 – SD390	kg	-	-	Không có thông tin	-	-	**14.536**	**-**	**-**	**15.686**	**-**	**-**	**-**
4	Thép	D16 – SD390	kg	-	-	Không có thông tin	-	-	**14.536**	**-**	**-**	**15.246**	**-**	**-**	**-**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
5	Thép	D18 – SD390	kg	-	-	Không có thông tin	-	-	**14.536**	-	-	**15.704**	-	-	-
6	Thép	D20 – SD390	kg	-	-	Không có thông tin	-	-	**14.536**	-	-	**15.712**	-	-	-
N. TOLE CÁC LOẠI															
I. TOLE ĐÔNG Á															
*** TOLE LẠNH (AZ100)**															
1	Tole	Dày 0,35mm=2.9 kg/m	md	TCVN 7470:2005	-	Không có thông tin	-	-	**74.000**	-	-	-	-	**95.000**	-
2	Tole	Dày 0,40mm=3.4 kg/m	md	TCVN 7470:2005	-	Không có thông tin	-	-	**85.000**	-	-	-	-	**106.000**	-
3	Tole	Dày 0,45mm=3.93kg/m	md	TCVN 7470:2005	-	Không có thông tin	-	-	**98.000**	-	-	-	-	**116.000**	-
4	Tole	Dày 0,50mm=4.4 kg/m	md	TCVN 7470:2005	-	Không có thông tin	-	-	**106.000**	-	-	-	-	**126.000**	-
5	Tole	Dày 0,54mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	-	Không có thông tin	-	-	**108.000**	-	-	-	-	**135.000**	-
6	Tole	Dày 0,56mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	-	Không có thông tin	-	-	**114.000**	-	-	-	-	-	-
7	Tole	Dày 0,60mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	-	Không có thông tin	-	-	**150.000**	-	-	-	-	-	-
*** TOLE NHỰA**															
1	Tole	Tôn nhựa 05 sóng-06 sóng, dày 2.5mm	md			Không có thông tin	-	-	**154.000**	-	-	-	-	-	-
2	Tole	Tôn nhựa 05 sóng-06 sóng, dày 3.0mm	md			Không có thông tin	-	-	**156.000**	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
*** TOLE LẠNH MÀU**															
1	Tole	Dày 0,35mm=2.83kg/m	md			Không có thông tin	-	-	-	-	-	-	-	**102.000**	-
2	Tole	Dày 0,40mm=3.32kg/m	md			Không có thông tin	-	-	-	-	-	-	-	**114.000**	-
3	Tole	Dày 0,45mm=3.87kg/m	md			Không có thông tin	-	-	-	-	-	-	-	**125.000**	-
O. XI MĂNG CÁC LOẠI															
1	Xi măng	PCB40 Nghi Sơn	bao	Không có thông tin	50kg/bao	Không có thông tin	Không có thông tin	-	**89.000**			**81.000**			
2	Xi măng	PCB40 Hà Tiên	bao	Không có thông tin	50kg/bao	Không có thông tin	Không có thông tin	-	**85.000**	**85.000**	**87.000**	-	-	**82.000**	**95.000**
3	Xi măng	PCB40 Tây đô	bao	Không có thông tin	50kg/bao	Không có thông tin	Không có thông tin	-	**88.000**	-	-	-	-	**82.000**	-
4	Xi măng	PCB40 Hà Tiên đa dụng	bao	Không có thông tin	50kg/bao	Không có thông tin	Không có thông tin	-	**82.000**	-	**83.000**	-	-	**82.000**	-
5	Xi măng	PCB40 INSEE	bao	Không có thông tin	50kg/bao	Không có thông tin	Không có thông tin	-	**88.000**	-	**85.000**	-	-	**88.000**	-
6	Xi măng	PCB40 Holcim	bao	Không có thông tin	50kg/bao	Không có thông tin	Không có thông tin	-	-	**90.000**	-	**95.000**	-	-	**100.000**
7	Xi măng	PCB30 Hà tiên	bao	Không có	50kg/bao	Không có thông tin	Không có thông tin	-	-	-	-	-	-	**78.000**	**92.000**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				thông tin											
P. XĂNG, DẦU, NHỚT															
1	Xăng	Xăng không chì RON 95 - III	lít	-	-	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	-	-	**23.680**	**23.680**	**23.680**	**23.680**	**23.680**	**23.680**	**23.680**
2	Dầu	Dầu Diesel 0,05S-II	lít	-	-	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	-	-	**21.148**	**21.148**	**21.148**	**21.148**	**21.148**	**21.148**	**21.148**
3	Dầu	Dầu Hỏa 2 - K	lít	-	-	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	-	-	**21.237**	**21.237**	**21.237**	**21.237**	**21.237**	**21.237**	**21.237**
Q. DÂY KẼM GAI, DÂY SẮT VÀ ĐINH CÁC LOẠI															
1	Vật liệu khác	Dây sắt buộc cốt thép	kg	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	**20.500**	**25.000**	**-**	**22.000**	**22.000**	**20.000**	**28.000**
2	Vật liệu khác	Đinh các loại	kg	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	**21.000**	**-**	**20.500**	**22.000**	**25.000**	**25.000**	**22.000**
3	Vật liệu khác	Dây kẽm gai	kg	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	**-**	**-**	**20.000**	**21.000**	**-**	**22.000**	**28.000**

Ghi chú:

1. Chữ in đậm: giá có thuế VAT, chữ in đậm và nghiêng: giá chưa có thuế VAT.

2. Mức giá vật liêu xây dựng theo Công bố: Là mức giá được lấy theo giá trung bình phổ biến trong tháng của từng loại vật liệu có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách tại các nơi bán tập trung hoặc các nơi sản xuất, cung cấp trên địa bàn tỉnh *(chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)*. Được xác định phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây dựng trên thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang sử dụng ở công trình khác để làm cơ sở tham khảo

trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; tính giá vật liệu đến hiện trường công trình để tính đơn giá, tính bù trừ chi phí vật liệu hoặc điều chỉnh giá trị dự toán phục vụ cho việc thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành trong từng thời gian.

3. Trường hợp giá vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục b, điểm 3 khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023.

4. Đối với những loại vật liệu xây dựng mà thị trường trong nước không có phải nhập khẩu thì giá các loại vật liệu này xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá thấp nhất của các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng và xuất xứ hàng hóa.

5. Đối với công trình sử dụng vốn ODA, trường hợp khi xác định giá những loại vật liệu mà thị trường trong nước có mà cần phải nhập khẩu theo quy định tại hiệp định vay vốn của nhà tài trợ thì giá các loại vật liệu nhập khẩu xác định theo báo giá nhập khẩu phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng, xuất xứ hàng hóa và mặt bằng giá trong khu vực.

6. Chủ đầu tư có thể thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm chuyên môn thực hiện các công việc hoặc phần công việc liên quan tới việc lập hoặc thẩm tra đơn giá xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp, chỉ số giá xây dựng cho công trình theo phương pháp xây dựng chỉ số giá do Bộ Xây dựng công bố. Tổ chức, cá nhân tư vấn chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật trong việc đảm bảo tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp và chỉ số giá xây dựng do mình lập.

7. Đối với các đơn giá xây dựng trong dự toán gói thầu đấu thầu quốc tế, chủ đầu tư có trách nhiệm kiểm tra hoặc thuê tư vấn có điều kiện năng lực, kinh nghiệm chuyên môn thẩm tra về tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng này trước khi sử dụng.

8. Tùy thuộc các điều kiện cụ thể của dự án, công trình liên quan đến yêu cầu về vật liệu xây dựng, chủ đầu tư lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất đáp ứng các tiêu chí nêu tại điểm a mục 3 Phụ lục của Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 khi trình/thẩm định chi phí đầu tư xây dựng trên cơ sở các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng nêu tại điểm b mục 3 Phụ lục của Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả.

9. Nhà thầu xây dựng: Quyết định định mức, đơn giá và các chi phí khác có liên quan đến giá dự thầu khi tham gia đấu thầu.

10. Công trình có địa bàn huyện giáp ranh thì áp dụng giá vật liệu xây dựng của huyện nào đó mà có giá vật liệu xây dựng đến chân công trình thấp nhất.